

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 22 /2026/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 07/01/2026
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	4,800	3.84%
2	BSR	400	0.22%
3	CTG	1,200	1.45%
4	DCM	100	0.11%
5	DGC	200	0.42%
6	DIG	700	0.40%
7	DPM	300	0.23%
8	EIB	1,600	1.13%
9	FPT	1,600	5.01%
10	FRT	100	0.51%
11	GEX	700	0.98%
12	GMD	400	0.81%
13	HCM	600	0.44%
14	HDB	4,100	3.97%
15	HPG	4,700	4.07%
16	HSG	400	0.21%
17	IDC	200	0.24%
18	KBC	500	0.58%
19	KDH	800	0.85%
20	LPB	3,100	4.31%
21	MBB	4,400	3.91%



22	MSB	2,400	0.99%
23	MSN	900	2.31%
24	MWG	1,200	3.55%
25	NLG	400	0.41%
26	NVL	1,400	0.62%
27	PDR	600	0.37%
28	PNJ	300	0.99%
29	POW	800	0.34%
30	PVD	300	0.30%
31	PVS	200	0.24%
32	SHB	3,500	1.89%
33	SHS	900	0.56%
34	SSI	1,600	1.58%
35	STB	1,900	3.59%
36	TCB	4,300	5.16%
37	TPB	1,700	0.97%
38	VCB	1,000	1.91%
39	VCG	300	0.22%
40	VCJ	400	0.45%
41	VHM	1,300	6.15%
42	VIB	2,200	1.30%
43	VIC	2,800	16.16%
44	VIX	1,700	1.19%
45	VJC	200	1.41%
46	VND	1,200	0.75%
47	VNM	900	1.82%
48	VPB	5,300	5.10%
49	VPI	100	0.19%
50	VRE	1,000	1.27%
I	Chứng khoán/Stock	2,863,775,000	95.47%
II	Tiền/Cash(VND)	135,848,717	4.53%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,999,623,717	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,863,775,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,999,623,717
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	135,848,717

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	29,650	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	34,000	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	18,650	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	57,300	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	PNJ	98,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	36,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	17,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 07/01/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 06/01/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,300,000.00	5,300,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28,680.00	28,500.00	180.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	158,980,057,042.00	156,973,373,132.00	2,006,683,910.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,999,623,717.00	2,961,761,757.00	37,861,960.00
của 1 CCQ/ per Share	29,996.23	29,617.61	378.62
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,448.71	3,382.46	66.25

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/01/2026

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/01/2026

Đại diện tổ chức
Organization representative



Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC